

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **78** /EVNCHP-TCKT

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
sau thuế quý 4 năm 2025 so với cùng
kỳ năm 2024

Đà Nẵng, ngày **20** tháng 01 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Tp HCM

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (EVNCHP)

Mã chứng khoán: **CHP**

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng.

Điện Thoại: 0236 2210.571

Fax: 0236.3935960.

Công ty cổ phần thủy điện miền Trung xin giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế
TNDN quý 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 như sau:

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2025	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	355.016.154.904	337.062.541.438	-17.953.613.466	-5,06%
Chi phí	157.040.079.666	170.703.796.472	13.663.716.806	8,70%
Tổng LNST	187.072.143.086	157.234.846.243	-29.837.296.843	-15,95%

Trong quý 4 năm 2025, sản lượng phát điện của Nhà máy thủy điện A Lưới thấp hơn so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, Nhà máy Điện mặt trời Cư Jút bị cắt giảm công suất và bức xạ thấp làm sản lượng điện, doanh thu của Nhà máy thấp hơn cùng kỳ năm 2024. Vì vậy, doanh thu quý 4/2025 đạt 337,06 tỷ đồng, giảm 17,9 tỷ đồng, tương ứng 5,06% so với quý 4/2024.

Về chi phí quý 4/2025 tăng cao hơn so với quý 4/2024 là 13,7 tỷ đồng, tương ứng 8,7% do Công ty đầu tư nâng cấp hệ thống điều khiển trung tâm Nhà máy thủy điện A Lưới và một phần chi phí nhân công tăng.

Do vậy, lợi nhuận sau thuế quý 4/2025 đạt 157,23 tỷ đồng, giảm 29,83 tỷ đồng, tương ứng 15,95% so với quý 4/2024.

Trân trọng ./.

Nơi nhận: 

- Như trên;

- Lưu P1; P5.

TỔNG GIÁM ĐỐC




Lê Quý Anh Tuấn

**CENTRAL HYDROPOWER
JOINT STOCK COMPANY**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

No.: **78** /EVNCHP-TCKT

*Ref.: Explanation of fluctuations in
profit after tax in the fourth
quarter of 2025 compared to the
same period in 2024.*

*Da Nang , January **20** ,2026*

**To: - The State Securities Commision
- The Ho Chi Minh Stock Exchange**

1. Organization name: Central Hydropower Joint Stock Company (EVNCHP)

- Stock symbol: CHP

- Address of head office: Da Nang Industrial Zone, An Hai ward, Da Nang city.

- Telephone: +84 236 2210 571

Fax: +84 236 3935 960

Central Hydropower Joint Stock Company would like to explain a difference in profit after corporate income tax in the fourth quarter of 2025 compared to the same period in 2024 as follows:

Unit: VND

Indicator	Fourth quarter of 2024	Fourth quarter of 2025	Difference	Percentage (%)
Revenue	355,016,154,904	337,062,541,438	-17,953,613,466	- 5.06%
Expenses	57,040,079,666	170,703,796,472	13,663,716,806	8.70%
Total profit after tax	187,072,143,086	157,234,846,243	-29,837,296,843	-15.95%

In the fourth quarter of 2025, the power output of the A Luoi Hydropower Plant was lower than that of the same period in the previous year. In addition, the Cu Jut Solar Power Plant experienced output curtailment and lower solar irradiation, resulting in lower power generation and revenue compared to the fourth quarter of 2024. As a result, revenue in the fourth quarter of 2025 reached VND 337.06 billion, a decrease of VND 17.9 billion, equivalent to 5.06%, compared to the fourth quarter of 2024.

Regarding costs, total expenses in the fourth quarter of 2025 increased by VND 13.7 billion, equivalent to 8.7%, compared to the fourth quarter of 2024, mainly due to the Company's investment in upgrading the central control system of the A Luoi Hydropower Plant and a partial increase in labor costs.

Consequently, profit after tax in the fourth quarter of 2025 amounted to VND 157.23 billion, a decrease of VND 29.83 billion, equivalent to 15.95%, compared to the fourth quarter of 2024.

Sincerely ./.

Recipients: et

- As above;
- P1, P5.

GENERAL DIRECTOR



LE QUY ANH TUAN



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: KCN Đà Nẵng – Phường An Hải – Tp Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.3959110 – Fax: 0236.3935960

Website: www.chp.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Đà Nẵng, tháng 1 năm 2026

ĐƠN VỊ: Công ty Cổ Phần Thủy Điện Miền Trung

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ: KCN Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		662.335.360.784	525.485.984.379
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		253.128.138.132	197.904.693.647
1. Tiền	111	VI.1	2.128.138.132	10.904.693.647
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	251.000.000.000	187.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		120.125.000.000	20.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		120.125.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		284.524.000.084	303.014.947.354
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	282.190.655.101	301.656.500.147
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		66.868.216	445.223.410
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	2.266.476.767	913.223.797
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3.671.220.816	4.207.653.751
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	3.671.220.816	4.207.653.751
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		887.001.752	358.689.627
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	887.001.752	358.689.627
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.954.480.920.140	2.170.763.976.717

I. Các khoản phải thu dài hạn	210			124.615.660
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			124.615.660
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.923.345.416.928	2.124.167.874.493
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1.921.875.747.563	2.123.913.304.410
- Nguyên giá	222		4.480.961.324.809	4.457.601.718.255
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.559.085.577.246)	(2.333.688.413.845)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1.469.669.365	254.570.083
- Nguyên giá	228		2.985.056.874	1.581.964.674
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.515.387.509)	(1.327.394.591)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.019.893.167	13.090.765.759
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	1.019.893.167	13.090.765.759
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			125.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			125.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30.115.610.045	33.255.720.805
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	15.100.349.628	16.922.749.859
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		15.015.260.417	16.332.970.946
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.616.816.280.924	2.696.249.961.096

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		507.012.084.321	708.354.124.931
I. Nợ ngắn hạn	310		200.486.048.758	321.564.471.202
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	21.105.486.323	23.595.707.851
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		319.856.439	422.731.320
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	38.666.419.745	40.297.796.324
4. Phải trả người lao động	314		17.880.529.666	10.006.031.571
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	3.363.161.384	3.052.627.780
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	34.905.223.341	32.563.731.642
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	80.469.548.000	208.801.757.706
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.775.823.860	2.824.087.008
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		306.526.035.563	386.789.653.729
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	306.526.035.563	386.789.653.729
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.109.804.196.603	1.987.895.836.165
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.109.804.196.603	1.987.895.836.165
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	1.576.580.760.000	1.469.126.680.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.576.580.760.000	1.469.126.680.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	-152.457.310	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

047
ÔNG
Ổ P
HUY
TIỀN
HẢI

5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417a			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25		87.643.379.202
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25		33.018.948.676
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	533.375.893.913	398.106.828.287
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		60.212.958.687	84.339.737.666
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		473.162.935.226	313.767.090.621
- LNST chưa phân phối	421c			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400).	440		2.616.816.280.924	2.696.249.961.096

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Hoàng Thị Thanh Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thế Nhật

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Lê Quý Anh Tuấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Theo kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	333.809.132.360	353.856.702.510	998.861.940.320	814.199.531.520
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		333.809.132.360	353.856.702.510	998.861.940.320	814.199.531.520
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	139.909.142.805	129.606.724.547	435.616.223.436	392.833.275.765
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		193.899.989.555	224.249.977.963	563.245.716.884	421.366.255.755
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3.211.598.032	1.159.452.394	11.763.833.068	6.276.617.350
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	7.310.388.680	11.522.502.179	36.180.234.508	54.254.037.771
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.310.363.741	11.521.363.576	36.179.344.213	54.248.785.468
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	23.408.759.168	15.910.852.940	52.339.097.922	41.288.666.423
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		166.392.439.739	197.976.075.238	486.490.217.522	332.100.168.911
11. Thu nhập khác	31	VII.6	41.811.046		376.716.499	2.613.940
12. Chi phí khác	32	VII.7	75.505.819		78.475.819	140.308.477
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-33.694.773		298.240.680	-137.694.537
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		166.358.744.966	197.976.075.238	486.788.458.202	331.962.474.374
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	9.123.898.723	10.903.932.152	26.814.540.854	18.195.383.753
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		157.234.846.243	187.072.143.086	459.973.917.348	313.767.090.621
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.070	1.273	3.131	2.136
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.070	1.273	3.131	2.136

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Hoàng Thị Thanh Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thế Nhật

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2026
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Quý Anh Tuấn

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng - Đà Nẵng

Mẫu số B 03a - DN
Ban hành theo quyết định số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014
của Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2025

T T	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	1.098.224.377.255	997.350.912.426
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(56.033.289.759)	(36.285.312.301)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(50.195.742.167)	(42.152.467.526)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(35.784.698.172)	(55.661.484.973)
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(27.462.454.928)	(18.375.226.380)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.427.062.718	8.110.859.186
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(257.480.847.983)	(195.516.400.960)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	675.694.406.964	657.470.879.472
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.170.182.964)	(13.512.881.165)
2	Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	321.363.636	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(120.000.000.000)	(20.125.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	30.000.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.388.803.221	6.122.490.147
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(90.460.016.107)	2.484.608.982
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(208.595.827.872)	(208.796.267.384)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(321.415.118.500)	(366.505.424.090)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(530.010.946.372)	(575.301.691.474)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	55.223.444.485	84.653.796.980
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	197.904.693.647	113.250.882.968
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	253.128.138.132	197.904.679.948

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thị Thanh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Nhật

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN
MIỀN TRUNG
P. AN HẢI - TP. ĐÀ NẴNG

Lê Quý Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

- Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh điện năng

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, nhà máy năng lượng mặt trời, năng lượng gió
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Phân phối điện
- Xây dựng công trình điện
- Hoạt động tư vấn quản lý

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có các cổ đông lớn như sau:

- + Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH
- + Tổng Công ty Điện lực miền Trung
- + Công ty TNHH Năng lượng REE
- + Các cổ đông phổ thông

- Công ty có 02 chi nhánh như sau :

- + Nhà máy thủy điện A Lưới - Chi nhánh Công ty cổ phần Thủy điện miền Trung
- + Nhà máy điện mặt trời Cư Jút - Chi nhánh Công ty cổ phần Thủy điện miền Trung

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

VNĐ

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính
- Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Báo cáo tài chính lập dựa trên Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong báo cáo tài chính theo giá gốc
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: tính theo phương pháp bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: tính theo phương pháp bình quân
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc, việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo quy định của Nhà nước

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, mức khấu hao được tính dựa theo khung thời gian thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013
- TSCĐ thuê tài chính ghi nhận theo giá thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua

+ Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới

+ Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trong giai đoạn xây dựng cơ bản được vốn hóa vào giá trị công trình

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ, trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện:

+ Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm:

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

+ Chi phí đi vay vốn

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm chi phí lương, bảo hiểm của nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	256.348.000	90.404.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.871.790.132	10.814.289.647
- Tiền đang chuyển		
Cộng	2.128.138.132	10.904.693.647

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1) Ngắn hạn		251.000.000.000			187.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn		251.000.000.000			187.000.000.000	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn		120.125.000.000			20.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn		120.125.000.000			20.000.000.000	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
Tổng cộng		371.125.000.000			207.000.000.000	

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.						

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	282.144.263.697	301.630.988.119
+ Công ty Mua bán điện	282.144.263.697	301.630.988.119

- Các khoản phải thu khách hàng khác 46.391.404 25.512.028

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Tổng cộng 282.190.655.101 301.656.500.147

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.266.476.767		913.223.797	
- Phải thu tạm ứng CBCNV	39.560.000		70.214.000	
- Ký cược, ký quỹ;	124.615.660			
- Phải thu khác.	2.102.301.107		843.009.797	
+ Lãi dự thu	1.626.469.178		315.719.178	
+ Phải thu khác	475.831.929		527.290.619	
b) Dài hạn			124.615.660	
- Ký cược, ký quỹ;			124.615.660	
- Phải thu khác.				

Cộng 2.266.476.767 1.037.839.457

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

30-C
Y
N
N
JNG
ĐA N

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	2.919.943.278		3.499.805.834	
- Công cụ, dụng cụ;	459.734.046		470.899.680	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	291.543.492		236.948.237	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	3.671.220.816		4.207.653.751	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

b, Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm;
- XDCB;
- Sửa chữa.

Cộng

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	2.061.616.149.256	2.381.673.195.213	8.725.360.010	3.726.534.786	1.860.478.990	4.457.601.718.255
Số tăng trong năm	722.042.591	21.059.946.321	2.833.698.211	215.438.889		24.831.126.012
- Mua trong năm		921.545.088	2.434.730.956	215.438.889		3.571.714.933
- Đầu tư XDCB hoàn thành	722.042.591	20.138.401.233	398.967.255			21.259.411.079
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	35.600.000		917.403.795	518.515.663		1.471.519.458
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			917.403.795			917.403.795
- Giảm khác	35.600.000			518.515.663		554.115.663
Số dư cuối năm	2.062.302.591.847	2.402.733.141.534	10.641.654.426	3.423.458.012	1.860.478.990	4.480.961.324.809
Giá trị hao mòn lũy kế						

Số dư đầu năm	860.335.909.723	1.463.017.352.553	5.290.084.734	3.184.587.845	1.860.478.990	2.333.688.413.845
- Khấu hao trong năm	73.262.756.511	152.600.486.913	612.188.220	393.251.215		226.868.682.859
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			917.403.795			917.403.795
- Giảm khác	35.600.000			518.515.663		554.115.663
Số dư cuối năm	933.563.066.234	1.615.617.839.466	4.984.869.159	3.059.323.397	1.860.478.990	2.559.085.577.246
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	1.201.280.239.533	918.655.842.660	3.435.275.276	541.946.941		2.123.913.304.410
- Tại ngày cuối năm	1.128.739.525.613	787.115.302.068	5.656.785.267	364.134.615		1.921.875.747.563

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.907.333.110.365 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 45.485.644.299 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm		1.468.964.674	113.000.000	1.581.964.674
- Mua trong năm		1.403.092.200		1.403.092.200
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm		2.872.056.874	113.000.000	2.985.056.874
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		1.214.394.615	112.999.976	1.327.394.591
- Khấu hao trong năm		187.992.894	24	187.992.918
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm		1.402.387.509	113.000.000	1.515.387.509
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm		254.570.059	24	254.570.083
- Tại ngày cuối năm		1.469.669.365		1.469.669.365

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 1.442.464.674 đồng

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Giảm khác						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
a, Bất động sản đầu tư cho thuê				
b, Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác;

Cuối kỳ

Đầu năm

887.001.752

358.689.627

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

15.100.349.628

16.922.749.859

+ Chi phí thuê đất tại KCN An Đồn

762.490.947

805.048.575

+ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ

10.920.485.609

11.602.916.415

+ Chi phí CCDC chờ phân bổ

1.894.840.628

1.911.033.198

+ Chi phí khác

1.522.532.444

2.603.751.671

Cộng

15.987.351.380

17.281.439.486

14. Tài sản khác

a, Ngắn hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

b, Dài hạn

Cộng

330-C
TỶ
IN
IÊN
UNG
ĐA N

15. Vay và nợ thuê tài chính

Cuối kỳ

Trong kỳ

Đầu năm

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	80.469.548.000		89.336.935.000	217.669.144.706	208.801.757.706	
b, Vay dài hạn	306.526.035.563			80.263.618.166	386.789.653.729	
Cộng	386.995.583.563		89.336.935.000	297.932.762.872	595.591.411.435	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	CKỳ năm nay			CKỳ năm trước		
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	17.039.683.687		17.039.683.687	
+ Công ty TNHH CAVICO Việt Nam	17.039.683.687		17.039.683.687	
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.065.802.636		6.556.024.164	
Cộng	21.105.486.323		23.595.707.851	

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a, Phải nộp				
- Thuế GTGT phải nộp	9.676.209.651	76.958.880.378	77.652.292.137	8.982.797.892
- Thuế tài nguyên	13.204.429.688	102.497.762.209	102.019.468.200	13.682.723.697
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.616.988.749	26.814.540.854	27.462.454.928	10.969.074.675
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập cá nhân	1.279.642.584	8.970.620.710	9.858.949.580	383.673.846
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế, phí khác	4.520.525.652	42.506.782.700	42.379.158.717	4.648.149.635
Cộng	40.297.796.324	257.748.586.851	259.372.323.562	38.666.419.745

b, Phải thu

- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ

Cộng

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
- Các khoản trích trước khác;
- Chi phí lãi vay dự trả

Cuối kỳ	Đầu năm
3.363.161.384	3.052.627.780

66.145.279	150.257.716
3.297.016.105	2.902.370.064

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng	3.363.161.384	3.052.627.780
-------------	----------------------	----------------------

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hoá;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

+ Cổ tức	34.905.223.341	32.563.731.642
+ Phải trả khác	33.264.272.350	31.471.521.250
Cộng	1.640.950.991	1.092.210.392
	34.905.223.341	32.563.731.642

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;

Cuối kỳ

Đầu năm

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	1.469.126.680.000		348.729.273.266	87.643.379.202	33.018.948.676	1.938.518.281.144
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước			313.767.090.621			313.767.090.621
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác			-264.389.535.600			-264.389.535.600
Số dư đầu năm nay	1.469.126.680.000		398.106.828.287	87.643.379.202	33.018.948.676	1.987.895.836.165

- Tăng vốn trong năm nay	107.454.080.000					107.454.080.000
- Lãi trong năm nay			459.973.917.348			459.973.917.348
- Tăng khác		19.230.000	13.189.017.878			13.208.247.878
- Giảm vốn trong năm nay		171.687.310				171.687.310
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác			337.893.869.600	87.643.379.202	33.018.948.676	458.556.197.478
Số dư cuối năm nay	1.576.580.760.000	-152.457.310	533.375.893.913			2.109.804.196.603

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
1.576.580.760.000	1.469.126.680.000
1.576.580.760.000	1.469.126.680.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

CKỳ năm nay	CKỳ năm trước
1.469.126.680.000	1.469.126.680.000
107.454.080.000	
1.576.580.760.000	1.469.126.680.000

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

Cuối kỳ	Đầu năm
157.658.076	146.912.668
157.658.076	146.912.668

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng /1 cổ phiếu

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

Cuối kỳ	Đầu năm
	87.643.379.202
	33.018.948.676

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

CKỳ năm nay

CKỳ năm trước

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

CKỳ năm nay

CKỳ năm trước

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

CKỳ năm nay

CKỳ năm trước

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

Cuối kỳ

Đầu năm

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Số dư ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2025: 26,56 EUR và 294,56 USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

0047
CÔNG
CỔ PH
HỦY E
TIỀN T
VÀ - TP

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	CKỳ năm nay	CKỳ năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán điện thương phẩm;	996.488.178.927	811.630.773.378
- Doanh thu khác;	2.373.761.393	2.568.758.142
Cộng	998.861.940.320	814.199.531.520
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:	CKỳ năm nay	CKỳ năm trước
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		

3. Giá vốn hàng bán

	CKỳ năm nay	CKỳ năm trước
- Giá vốn bán điện;	434.373.484.467	392.723.178.796
- Giá vốn khác;	1.242.738.969	110.096.969
Cộng	435.616.223.436	392.833.275.765

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	CKỳ năm nay	CKỳ năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.699.553.221	6.235.558.324
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	64.279.847	41.059.026
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	11.763.833.068	6.276.617.350

5. Chi phí tài chính

	CKỳ năm nay	CKỳ năm trước
- Lãi tiền vay;	36.179.344.213	54.248.785.468
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	890.295	5.252.303
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		

Cộng	36.180.234.508	54.254.037.771
-------------	-----------------------	-----------------------

6. Thu nhập khác

	<u>CKỳ năm nay</u>	<u>CKỳ năm trước</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	308.363.636	833.334
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	68.352.863	1.780.606
Cộng	376.716.499	2.613.940

7. Chi phí khác

	<u>CKỳ năm nay</u>	<u>CKỳ năm trước</u>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		14.626.875
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	78.475.819	125.681.602
Cộng	78.475.819	140.308.477

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	<u>CKỳ năm nay</u>	<u>CKỳ năm trước</u>
- Chi phí nhân công;	31.951.314.994	26.068.480.667
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	643.173.198	713.884.377
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	2.461.573.253	2.181.988.577
- Chi phí khác bằng tiền.	17.283.036.477	12.324.312.802
Cộng	52.339.097.922	41.288.666.423

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;

- Các khoản chi phí bán hàng khác.

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;

- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>CKỳ năm nay</u>	<u>CKỳ năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	3.073.532.082	4.391.503.058
- Chi phí nhân công;	63.111.027.218	50.965.663.473
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	227.056.675.777	224.349.338.638
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	6.930.061.982	6.968.272.555
- Chi phí khác bằng tiền.	187.784.024.299	147.447.164.464
Cộng	487.955.321.358	434.121.942.188

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

<u>CKỳ năm nay</u>	<u>CKỳ năm trước</u>
--------------------	----------------------

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	26.634.711.814	18.032.199.853
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	179.829.040	163.183.900
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.814.540.854	18.195.383.753

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- | | CKỳ năm nay | CKỳ năm trước |
|---|--------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. | | |

04
ÔN
CỔ P
HUY
JEN
HAI

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	CKỳ năm nay	CKỳ năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:	CKỳ năm nay	CKỳ năm trước
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	CKỳ năm nay	CKỳ năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	CKỳ năm nay	CKỳ năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	208.595.827.872	208.796.267.384
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Danh sách các bên liên quan:	Mối quan hệ
+ Tổng công ty điện lực miền Trung (EVNCPC)	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
+ Tổng công ty điện lực miền Nam TNHH (EVNSPC)	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
+ Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	Công ty mẹ của EVNCPC và EVNSPC
+ Công ty Mua bán điện	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam
+ Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
+ Công ty cổ phần thủy điện Trà Khúc 2	Công ty trong cùng cổ đông lớn
+ Công ty cổ phần đầu tư điện lực 3	Công ty trong cùng cổ đông lớn
+ Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 1	Công ty trong cùng cổ đông lớn
+ Công ty cổ phần Sông Ba	Công ty trong cùng cổ đông lớn
+ Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Trung	Công ty trong cùng cổ đông lớn

178.3
GTY
HÂN
DIỆN
TRUNG
TP. Đ

+ Công ty viễn thông điện lực và CNTT - CN Tập đoàn điện lực Việt Nam Công ty trong cùng cổ đông lớn

+ HĐQT, BKS và Ban Tổng giám đốc

Nhân sự quản lý chủ chốt

- Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

Các bên liên quan	Giao dịch	Kỳ này	Kỳ trước
+ Công ty mua bán điện	Bán hàng hóa	996.004.738.965	811.134.791.171
+ Công ty CP Thủy điện Trà Khúc 2	Cung cấp dịch vụ	536.272.728	
+ Công ty cổ phần đầu tư điện lực 3	Cung cấp dịch vụ	566.528.468	
+ Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 1	Mua dịch vụ	7.462.659	
+ Công ty cổ phần Sông Ba	Mua dịch vụ	27.000.000	150.149.104
+ Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Trung	Mua dịch vụ	405.312.774	560.959.647
+ Công ty viễn thông điện lực và CNTT - CN Tập đoàn điện lực Việt Nam	Mua dịch vụ	50.253.804	50.253.804
+ Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ tức đã trả	78.369.948.800	89.018.120.000
+ Tổng công ty điện lực miền Trung	Cổ tức đã trả	74.241.193.400	84.364.992.500
+ Tổng công ty điện lực miền Nam TNHH	Cổ tức đã trả	74.241.195.600	84.364.995.000

- Thù lao, tiền lương của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc:

+ Hội đồng quản trị

Đối tượng	Chức danh	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Lê Văn Thuyết	Chủ tịch HĐQT	1.296.000.000	626.304.920
Ông Lâm Xuân Tuấn	Chủ tịch HĐQT	18.545.280	50.240.320
	(Miễn nhiệm ngày 25/04/2024)		
Ông Nguyễn Viết Pa Sa	Thành viên HĐQT	122.176.320	115.886.880
	(Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)		
Ông Lê Quý Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	218.880.000	
Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên HĐQT	122.176.320	115.886.880
	(Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)		
Ông Nguyễn Đức An	Thành viên HĐQT	268.096.320	110.072.480
Ông Nguyễn Hữu Phương	Thành viên HĐQT	122.176.320	115.886.880
	(Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)		
Ông Nguyễn Hữu Tâm	Thành viên HĐQT	122.176.320	115.886.880
	(Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)		
Ông Trần Nguyễn Bảo An	Thành viên HĐQT	145.920.000	
	(Bỏ nhiệm ngày 18/04/2025)		
Ông Lê Văn Diễn	Thành viên HĐQT	145.920.000	
	(Bỏ nhiệm ngày 18/04/2025)		
Ông Nguyễn Phong Danh	Thành viên HĐQT	145.920.000	
	(Bỏ nhiệm ngày 18/04/2025)		
Ông Bùi Thế Huy	Thành viên HĐQT	145.920.000	
	(Bỏ nhiệm ngày 18/04/2025)		

+ Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Trưởng BKS	273.856.320	115.886.880
Ông Trịnh Quang Việt	Trưởng BKS		30.336.000
	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2023)		
Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên BKS	268.096.320	110.072.480
Ông Phạm Viết Thiên	Thành viên BKS	122.176.320	115.886.880
	(Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)		

Ông Phan Ngọc Minh

Thành viên BKS

145.920.000

(Bổ nhiệm ngày 18/04/2025)

Thù lao HĐQT, BKS kỳ này bao gồm 20% thù lao tăng thêm của năm 2024 được nhận trong kỳ

+ Chi phí tiền lương của ban điều hành

		Kỳ này	Kỳ trước
Ông Lê Quý Anh Tuấn	Tổng giám đốc	1.248.048.000	906.310.680
Ông Huỳnh Mai	Phó tổng giám đốc	1.104.192.000	803.219.640
Ông Hồ Hoàn Kiếm	Phó tổng giám đốc	1.104.192.000	799.825.920
Ông Nguyễn Thế Nhật	Kế toán trưởng	1.008.288.000	732.229.800

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):

Kết quả hành động sản xuất kinh doanh theo khu vực địa lý:

Chỉ tiêu	Xã A Lưới	Xã Cư Jút	Văn phòng	Tổng cộng
- Doanh thu bán hàng, DV	820.814.317.482	176.760.229.388	1.287.393.450	998.861.940.320
- Giá vốn hàng bán	346.708.243.048	87.688.070.419	1.219.909.969	435.616.223.436
- LN gộp về bán hàng, dịch vụ	474.106.074.434	89.072.158.969	67.483.481	563.245.716.884
- Doanh thu HĐ tài chính	259.166	508.220	11.763.065.682	11.763.833.068
- Chi phí tài chính	4.762.158.373	31.418.051.196	24.939	36.180.234.508
- Chi phí QLDN	43.009.628.462	9.262.011.677	67.457.783	52.339.097.922
- LN thuần từ HĐKD	426.334.546.765	48.392.604.316	11.763.066.441	486.490.217.522
- Thu nhập khác	65.244.863	3.108.000	308.363.636	376.716.499
- Chi phí khác			78.475.819	78.475.819
- Lợi nhuận trước thuế	426.399.791.628	48.395.712.316	11.992.954.258	486.788.458.202
- Chi phí TNDN	21.853.288.665	2.542.561.659	2.418.690.530	26.814.540.854
- Lợi nhuận sau thuế	404.546.502.963	45.853.150.657	9.574.263.728	459.973.917.348

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....

6. Thông tin về hoạt động liên tục:.....

7. Những thông tin khác:.....

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Hoàng Thị Thanh Hiền

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thế Nhật

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Lê Quý Anh Tuấn



CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Danang Industrial Zone, An Hai ward, Danang city

Tel: +84 236 3959 110 Fax: +84 236 3935 960

Website: www.chp.vn

FINANCIAL STATEMENTS

Fourth quarter of 2025

Da Nang, January 2026

COMPANY: Central Hydropower Joint Stock Company

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City

Form B01-DN

Issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 by Ministry of Finance

BALANCE SHEET

As at 31/12/2025

(Applies to businesses meet the assumption of continuous operation)

Unit: VND

ASSETS	Code	Notes	As at 31/12/2025	As at 01/01/2025
1	2	3	4	5
A. CURRENT ASSETS	100		662,335,360,784	525,485,984,379
I. Cash and cash equivalents	110		253,128,138,132	197,904,693,647
1. Cash	111	VI.1	2,128,138,132	10,904,693,647
2. Cash and cash equivalents	112	VI.2	251,000,000,000	187,000,000,000
II. Current financial investments	120		120,125,000,000	20,000,000,000
1. Trading securities	121			
2. Provision for devaluation of trading securities (*)	122			
3. Held-to-Maturity investments	123		120,125,000,000	20,000,000,000
III. Current account receivables	130		284,524,000,084	303,014,947,354
1. Trade receivables	131	VI.3	282,190,655,101	301,656,500,147
2. Advances to suppliers	132		66,868,216	445,223,410
3. Intra-company receivables	133			
4. Receivables based on stages of construction contract schedule	134			
5. Current loans receivables	135			
6. Other current receivables	136	VI.4	2,266,476,767	913,223,797
7. Provision for doubtful debts (*)	137			
8. Shortage of assets awaiting resolution	139			
IV. Inventories	140		3,671,220,816	4,207,653,751
1. Inventories	141	VI.7	3,671,220,816	4,207,653,751
2. Provision for devaluation of inventories (*)	149			
V. Other current assets	150		887,001,752	358,689,627
1. Current prepayments	151	VI.13	887,001,752	358,689,627
2. Value added tax deductible	152			
3. Tax and other receivables from the State	153	VI.17		
4. Government bond trading transaction	154			
5. Others current assets	155			
B. NON-CURRENT ASSETS	200		1,954,480,920,140	2,170,763,976,717
I. Non-current account receivables	210			124,615,660

1. Non-current trade receivables	211			
2. Non-current advances to suppliers	212			
3. Working capital provided to sub-units	213			
4. Intra-company non-current receivables	214			
5. Non-current loan receivables	215			
6. Other non-current receivables	216			124,615,660
7. Provision for non-current doubtful debts (*)	219			
II. Fixed assets	220		1,923,345,416,928	2,124,167,874,493
1. Tangible fixed assets	221	VI.9	1,921,875,747,563	2,123,913,304,410
- Cost	222		4,480,961,324,809	4,457,601,718,255
- Accumulated depreciation (*)	223		(2,559,085,577,246)	(2,333,688,413,845)
2. Finance lease fixed assets	224			
- Cost	225			
- Accumulated depreciation (*)	226			
3. Intangible fixed assets	227	VI.10	1,469,669,365	254,570,083
- Cost	228		2,985,056,874	1,581,964,674
- Accumulated depreciation (*)	229		(1,515,387,509)	(1,327,394,591)
III. Investment property	230			
- Cost	231			
- Accumulated amortization (*)	232			
IV. Non-current assets in progress	240		1,019,893,167	13,090,765,759
1. Non-current work in progress	241			
2. Construction in progress	242	VI.8	1,019,893,167	13,090,765,759
V. Non-current financial investments	250			125,000,000
1. Investments in subsidiaries	251			
2. Investments in associates and joint-ventures	252			
3. Investments in equity of other entities	253			
4. Provision for devaluation of non-current financial investments (*)	254			
5. Held-to-maturity investments	255			125,000,000
VI. Other non-current assets	260		30,115,610,045	33,255,720,805
1. Non-current prepayments	261	VI.13	15,100,349,628	16,922,749,859
2. Deferred income tax assets	262			
3. Non-current reserved spare parts	263		15,015,260,417	16,332,970,946
4. Other non-current assets	268			
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		2,616,816,280,924	2,696,249,961,096

ASSETS	Code	Notes	As at 31/12/2025	As at 01/01/2025
1	2	3	4	5
C. LIABILITIES	300		507,012,084,321	708,354,124,931
I. Current liabilities	310		200,486,048,758	321,564,471,202
1. Trade payables	311	VI.16	21,105,486,323	23,595,707,851
2. Advances from customers	312		319,856,439	422,731,320
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	VI.17	38,666,419,745	40,297,796,324
4. Payables to employees	314		17,880,529,666	10,006,031,571
5. Accrued expenses	315	VI.18	3,363,161,384	3,052,627,780
6. Intra-company payables	316			
7. Payables based on stages of construction contract schedule	317			
8. Current unrealized revenue	318			
9. Other current payables	319	VI.19	34,905,223,341	32,563,731,642
10. Current loans and obligations under finance leases	320	VI.15	80,469,548,000	208,801,757,706
11. Provision for current payables	321			
12. Bonus and welfare fund	322		3,775,823,860	2,824,087,008
13. Price stabilization fund	323			
14. Government bond trading transaction	324			
II. Non-current liabilities	330		306,526,035,563	386,789,653,729
1. Trade payables	331			
2. Advances from customers	332			
3. Accrued expenses	333			
4. Intra-company payables for operating capital received	334			
5. Intra-company payables	335			
6. Non-current unrealized revenue	336			
7. Other non-current payables	337			
8. Non-current loans and obligations under finance leases	338	VI.15	306,526,035,563	386,789,653,729
9. Convertible bonds	339			
10. Preferred stock	340			
11. Deferred income tax payable	341			
12. Provision for non-current payables	342			
13. Science and technology development fund	343			
I. OWNER'S EQUITY	400		2,109,804,196,603	1,987,895,836,165
1. Owner's equity	410		2,109,804,196,603	1,987,895,836,165
1. Share capital	411	VI.25	1,576,580,760,000	1,469,126,680,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		1,576,580,760,000	1,469,126,680,000

477
 NG
 PH
 HUY E
 IEN T
 YAI - T

INCOME STATEMENT

Fourth quarter of 2025

Unit: VND

Item	Code	Notes	Period		Year-to-date cumulative	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	01	VII.1	333,809,132,360	353,856,702,510	998,861,940,320	814,199,531,520
2. Revenue reductions	02					
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services (10 = 01 - 02)	10		333,809,132,360	353,856,702,510	998,861,940,320	814,199,531,520
4. Costs of goods sold	11	VII.3	139,909,142,805	129,606,724,547	435,616,223,436	392,833,275,765
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services (20 = 10 - 11)	20		193,899,989,555	224,249,977,963	563,245,716,884	421,366,255,755
6. Finance income	21	VII.4	3,211,598,032	1,159,452,394	11,763,833,068	6,276,617,350
7. Finance expenses	22	VII.5	7,310,388,680	11,522,502,179	36,180,234,508	54,254,037,771
- Of which: Interest expenses	23		7,310,363,741	11,521,363,576	36,179,344,213	54,248,785,468
8. Selling expenses	25					
9. General & administration expenses	26	VII.8	23,408,759,168	15,910,852,940	52,339,097,922	41,288,666,423
10. Net profit from operating activity (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		166,392,439,739	197,976,075,238	486,490,217,522	332,100,168,911
11. Other incomes	31	VII.6	41,811,046		376,716,499	2,613,940
12. Other expenses	32	VII.7	75,505,819		78,475,819	140,308,477
13. Other profits (40 = 31 - 32)	40		-33,694,773		298,240,680	-137,694,537
14. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 13)	50		166,358,744,966	197,976,075,238	486,788,458,202	331,962,474,374
15. Current corporate income tax expense	51	VII.10	9,123,898,723	10,903,932,152	26,814,540,854	18,195,383,753
16. Deferred corporate income tax expense	52					
17. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		157,234,846,243	187,072,143,086	459,973,917,348	313,767,090,621
18. Basic earnings per share (*)	70		1,070	1,273	3,131	2,136
19. Diluted earning per share (*)	71		1,070	1,273	3,131	2,136

Prepared by
 (Signature, full name)


 Hoàng Thị Thanh Huyền

Chief accountant
 (Signature, full name)


 Nguyễn Chế Nhật

January 16, 2026

General Director

(Signature, full name, stamp)




 Lê Quý Anh Tuấn

Company: Central Hydropower Joint Stock Company
Address: Danang Industrial Zone, Danang city

Form B 03a - DN
Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated
22 December 2014 by the Ministry of Finance

STATEMENT OF CASH FLOWS

(Direct method)

Fourth quarter of 2025

No.	Items	Code	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Current year	Previous year
I.	Cash flows from operating activities			
1	Receipts from sales of goods and services and other income	1	1,098,224,377,255	997,350,912,426
2	Payments to suppliers of goods and services	2	(56,033,289,759)	(36,285,312,301)
3	Payments to employees	3	(50,195,742,167)	(42,152,467,526)
4	Interest paid	4	(35,784,698,172)	(55,661,484,973)
5	Corporate income tax paid	5	(27,462,454,928)	(18,375,226,380)
6	Other receipts from operating activities	6	4,427,062,718	8,110,859,186
7	Other payments for operating activities	7	(257,480,847,983)	(195,516,400,960)
	Net cash flows from operating activities	20	675,694,406,964	657,470,879,472
II	Cash flows from investing activities			
1	Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21	(1,170,182,964)	(13,512,881,165)
2	Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	321,363,636	-
3	Payments for granting loans, purchase of debt instruments of other entities	23	(120,000,000,000)	(20,125,000,000)
4	Receipts from collecting loans, sales of debt instruments of other entities	24	20,000,000,000	30,000,000,000
5	Payments for investments in other entities	25	-	-
6	Collections on investments in other entities	26	-	-
7	Receipts of interests and dividends	27	10,388,803,221	6,122,490,147
	Net cash flows from investing activities	30	(90,460,016,107)	2,484,608,982
III	Cash flows from financing activities			
1	Proceeds from shares issued, receipt of capital contributed by owners	31	-	-
2	Payments for capital refunds and shares redemptions	32	-	-
3	Proceeds from borrowings	33	-	-
4	Payments to settle loan principals	34	(208,595,827,872)	(208,796,267,384)
5	Payments to settle finance lease liabilities	35	-	-
6	Payments of dividends	36	(321,415,118,500)	(366,505,424,090)
	Net cash flows from financing activities	40	(530,010,946,372)	(575,301,691,474)
	Net cash flows during the period (50 = 20+30+40)	50	55,223,444,485	84,653,796,980
	Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	197,904,693,647	113,250,882,968
	Effects of exchange rate fluctuation	61		
	Cash and cash equivalents at the end of the period	70	253,128,138,132	197,904,679,948

PREPARED BY

CHIEF ACCOUNTANT

January 16, 2026

GENERAL DIRECTOR



Hoang Thi Thanh Hien



Nguyen The Nhat



Le Quy Anh Tuan

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

As at 31/12/2025

I. Nature of operations

1. Form of capital ownership

- Joint stock

2. Business field

- Generating and trading electricity

3. Business lines

The Company is principally engaged in:

- Power generation: Details: Investment in construction of hydropower projects, solar power plants, wind power plants
- Power transmission and distribution. Details: Power distribution
- Construction of power works
- Management consulting activities

4. Normal operating cycle

- From January 1 to December 31

5. Characteristics of the company's operations in the financial year that affect the financial statements

6. Company structure

- The Company has Major shareholders as follows:
 - + Southern Power Corporation
 - + Central Power Corporation .
 - + REE Energy Company Limited
 - + Common shareholders
- The Company has 2 branches as follows:
 - + A Luoi Hydropower Plant - Branch of Central Hydropower Joint Stock Company
 - + Cu Jut Solar Power Plant - Branch of Central Hydropower Joint Stock Company

7. Statement on the comparability of information printed on the Financial Statements (whether it can be compared or not, if not, state the reason clearly, such as why the form of ownership was changed, split, or merged, and specify the length of the comparison period...)

II. Fiscal year and accounting currency

1. Fiscal year (starting from January 1, 2025, and ending on December 31, 2025).

2. Accounting currency: In case there is a change in the accounting currency compared to the previous year, clearly explain the reason and the impact of the change: VND.

III. Applied accounting standards and system

1. Applied accounting system

- Apply the Vietnamese accounting system issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 of the Ministry of Finance.
- The system of Vietnamese accounting standards and relevant regulations on amendments and supplements of the Ministry of Finance.

2. Statement on compliance with Accounting Standards and System

- The financial statements are prepared based on the Vietnamese Accounting Standards and System.

IV . Applied accounting policies (in case continuous operation)

1. Principles for converting Financial Statements prepared in a foreign currency to Vietnamese Dong (In case the accounting currency is different from Vietnamese Dong); Effects (if any) of converting Financial Statements from a foreign currency to Vietnamese Dong.

2. Types of exchange rates applied in accounting.

3. Principle for determining the actual interest rate (effective interest rate) used to discount cash flows.

4. Principles for recognizing cash and cash equivalents.

- Cash includes cash on hand, cash in banks and cash in transit.
- Cash equivalents are short-term investments that are collectible or mature of 3 months or less as from purchasing date.

5. Accounting Principles financial investments

- Investments in subsidiaries, associates, and joint ventures are reflected in the financial statements at original cost.
- Investments in short-term securities and other short-term and long-term investments are recognized at original cost.

6. Accounting principles for accounts receivables

- Receivables are stated in the financial statements according to book value of accounts receivables from customers and other receivables.
- Allowance for doubtful debts represents the estimated value of loss because receivables are not paid by customers for accounts receivable balances at the end of the accounting period.

7. Principles of inventory recognition

- Inventory recognition principles: Inventories are stated at cost.
- Inventory valuation method: Determined on a weighted average basis.
- Inventory accounting method: Determined on a weighted average basis.
- Allowance for devaluation of inventories is made when net realizable value of inventories is less than cost. The provision is made in accordance with the State regulations.

8. Principles for recognition and depreciation of fixed assets, finance lease fixed assets, and investment properties

- Tangible fixed assets and intangible fixed assets are stated at cost.
- Tangible fixed assets and intangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.
- Tangible fixed assets and intangible fixed assets are depreciated on a straight-line method based on their estimated useful lives. Depreciation period is in conformity with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013.
- Finance lease fixed assets are stated at lower prices than fair value of leased properties and present value of the minimum lease payments.

9. Accounting principles for business cooperation contracts .

10. Accounting principles for deferred corporate income tax.

11. Accounting principles for prepaid expenses.

- Prepaid expenses related to the production and business costs of a financial year or a business cycle are recognized as short-term prepaid expenses and included in the production and business costs during the financial year.
- Costs incurred in the financial year that are related to the results of production and business activities over multiple accounting periods are accounted for as long-term prepaid expenses.
- Long-term Prepaid expenses are allocated over the period during which the economic benefits are expected to be generated.

12. Accounting Principles for liabilities.

- Liabilities are classified into trade payables, intercompany payables and other payables based on the following rules:
 - + Trade payables represent those arising from purchase and sale related transactions of goods, services or assets and the seller is independent of the buyer
 - + Intercompany payables are payables between a parent company and a subsidiary
 - + The remaining payables are classified as other payables

13. Principles for recognizing loans and finance lease liabilities.

14. Principles for recognizing and capitalizing borrowing costs.

- Borrowing costs are recognized as production and business expenses in the period in which they are incurred. During the construction phase, they are capitalized into the value of the project.

15. Principles for recognizing accrued expenses

- Accrued expenses are those that have actually been incurred but are provisionally allocated to production and business expenses during the period to ensure that when the actual expenses are incurred, they do not cause a sudden change in production and business costs, based on the matching principle between revenue and expenses.

16. Principles and methods for recognizing provisions for payables.

17. Principles for recognizing unearned revenue.

18. Principles for recognizing convertible bonds.

19. Principles for recognizing owner's equity.



- Owner's equity is recorded as the amount of capital contributed by the owner.
- Share premium is recorded based on the difference, whether larger or smaller, between the actual issuance price and the par value of the shares for firstly issued shares, additionally issued shares, or reissued treasury shares. Direct costs related to the issuance of additional shares or reissuing treasury shares are recorded as a decrease in share premium.
- Undistributed profit after tax shown on the balance sheet are the profits from the company's business activities after deducting current corporate income tax expenses and adjustments from retrospective application and correction of material misstatements of previous years.

20. Principles and methods of revenue recognition:

- Revenue from sales and service provision is recognized to the extent that it is probable to obtain economic benefits, it can be reliably measured and the following conditions are also met.
 - + Revenue from the sale of goods is recognized when the significant risks and ownership of goods have been transferred to the buyer and there is no significant certainty that can change decision of the both sides on selling price and possibility of return of goods.
 - + Revenue from service provision is recognized when the services have been completed. In case that the services are provided in many accounting periods, the determination of revenue in each period is done on the basis of the service completion rate as of the balance sheet date.
- Revenue from financing activities is recognized from interest, copyright royalty, dividends, distributed profits and other financial income when both following conditions are met.
 - + It is likely to benefit from that transaction.
 - + The revenue can be measured reliably.
- Other income is the income derived out of the Company's scope of business and production recognized when it can be measured reliably and it is probable that the Company will obtain economic benefits

21. Accounting principles for revenue deductions

22. Accounting principles for cost of goods sold

- Cost of goods sold and services provided is the total cost incurred to produce finished goods, merchandise, or services sold during the period in accordance with the matching principle.

23. Accounting principles for financial expenses

- Financial expenses recognized in the income statement are the total financial expenses incurred during the period, not offset by financial income, including:
 - + Costs or losses related to financial investment activities
 - + Borrowing costs
 - + Foreign exchange losses from foreign currency transactions
 - + Allowance for devaluation of securities investment

24. Accounting principles for selling expenses and general and administrative expenses

- General and administrative expenses reflect various common management expenses of the enterprise, including: salaries, social insurance for employees in the general and administrative department; office supplies and tools; depreciation of fixed assets used for corporate management; land rent, office rent; outsourced services; cash-based expenses.

25. Principles and methods of recognizing current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses

- Current corporate income tax expense is determined based on taxable income and the current corporate income tax rate for the year.
- Deferred corporate income tax are determined on the basis of deductible temporary differences, taxable temporary differences and corporate income tax rates. There is no offset between current corporate income tax and deferred corporate income tax.

26. Other accounting principles and methods.

V. Accounting policies applied (in the case where the business does not meet the going concern assumption)

1. Are long-term assets and liabilities reclassified as short-term ?

2. Principles for determining the value of each type of asset and liability (according to realizable value, recoverable value, fair value, present value, liquidation value, etc.)

3. Principles for handling financial matters regarding:

- Provisions ;
- Differences from revaluation of assets and foreign exchange rate differences (also presented on the Balance Sheet - if any).

VI. Supplementary informations of categories posted in the balance sheet

(Unit: VND)

01- Cash and cash equivalent:

	Closing	Opening
- Cash on hand	256,348,000	90,404,000
- Call deposits	1,871,790,132	10,814,289,647
- Cash in transit		
Total	2,128,138,132	10,904,693,647

2. Financial investments

	Closing			Opening		
	Cost	Provision	Fair Value	Cost	Provision	Fair Value

a) Trading securities

- The total value of shares
- The total value of bonds
- Other investments
- Reason for change with each investment / stocks , bonds :
- + In terms of quantity
- + In terms of value

b) Held to maturity investments

	Closing		Opening	
	Cost	Book value	Cost	Book value

b1) Short Term

- Term deposits		251,000,000,000		187,000,000,000
- Bonds		251,000,000,000		187,000,000,000
- Other investments				

b2) Long Term

- Term deposits		120,125,000,000		20,000,000,000
- Bonds		120,125,000,000		20,000,000,000
- Other investments				

371,125,000,000

207,000,000,000

c) Investment in capital

contribution to other entities
(details of each investment
according to the percentage of
capital held and the percentage of
voting rights)

	Closing			Opening		
	Cost	Provision	Fair Value	Cost	Provision	Fair Value

- Investments in subsidiaries
- Investment in joint ventures, associates;
- Investments in other entities ;

- Summary of the operating performance of the subsidiaries, joint ventures, and associates during the period;
- Significant transactions between the enterprise and its subsidiaries, joint ventures, and associates during the period;

- Reasons for the inability to determine fair value, if applicable.

3. Receivables from customers

a) Current trade receivables

	Closing	Opening
- Details of accounts receivables from customers that account for 10% or more of total accounts receivables from customers.	282,190,655,101	301,656,500,147
+ Electric Power Trading Company	282,144,263,697	301,630,988,119
- Other trade receivables	46,391,404	25,512,028

b) Non-current trade receivables

- Details of receivables from customers accounted for 10 % or more of the total trade receivables
- Other trade receivables

c) Accounts receivable from customers that are related parties

282,190,655,101 301,656,500,147

4. Other receivables

	Closing		Opening	
	Value	Provision	Value	Provision
a) Short-term	2,266,476,767		913,223,797	
- Advances to employees	39,560,000		70,214,000	
- Deposits and collaterals	124,615,660			
- Other receivables.	2,102,301,107		843,009,797	
+ Accrued interest	1,626,469,178		315,719,178	
+ Other receivables	475,831,929		527,290,619	
b) Long-term			124,615,660	
- Deposits and collaterals			124,615,660	
- Other receivables .				

Total 2,266,476,767 1,037,839,457

5. Shortage of assets awaiting resolution

	Closing		Opening	
	Quantity	Value	Quantity	Value
a) Cash ;				
b) Inventories ;				
c) Fixed assets ;				
d) Other assets.				

6. Doubtful debts

	Closing			Opening		
	Cost	Recoverable value	Debtor	Cost	Recoverable value	Debtor
- Total value of receivables and loans that are overdue for payment or not yet overdue but are doubtful of recovery;						
- Information on penalties, accrued interest on late payments, etc., arising from overdue debts but that have not been recognized as revenue;						
- Recoverability of overdue debts.						
Total						

7. Inventories:

	Closing		Opening	
	Cost	Provision	Cost	Provision
- Goods in transit;				
- Raw materials ;	2,919,943,278		3,499,805,834	
- Tools and instruments ;	459,734,046		470,899,680	
- Work in process;	291,543,492		236,948,237	
- Finished products				
- Merchandise				
- Goods on consignment				
- Goods in bonded warehouse				
Total	3,671,220,816		4,207,653,751	

- Value of slow-moving and substandard inventories that are unlikely to be sold at the end of the period; reasons and plan for handling the slow-moving and substandard inventories.
- Value of inventories used as collateral, mortgage to secure debts payable at the end of the period.
- Reasons leading to the creation of additional provision or the reversal of provision for the diminution in value of inventories.

8. Long-term assets in progress

Closing		Opening	
Cost	Recoverable value	Cost	Recoverable value

a, Long-term work in progress.

Total

b, Construction in progress

- Acquisition
- Construction;
- Repair.

Total

9. Increase or decrease in tangible fixed assets :

Item	Buildings and Architecture	Machinery and equipment	Means of transportation, transmission	Office equipment	Others tangible fixed assets	Total
Cost of fixed assets						
Opening balance	2,061,616,149,256	2,381,673,195,213	8,725,360,010	3,726,534,786	1,860,478,990	4,457,601,718,255
Increases in year	722,042,591	21,059,946,321	2,833,698,211	215,438,889		24,831,126,012
- New purchase		921,545,088	2,434,730,956	215,438,889		3,571,714,933
- Finished construction	722,042,591	20,138,401,233	398,967,255			21,259,411,079
- Other increases						
Decrease in year	35,600,000		917,403,795	518,515,663		1,471,519,458
- Transfer to investment properties						
- Liquidation and disposal			917,403,795			917,403,795
- Other decreases	35,600,000			518,515,663		554,115,663
Closing balance	2,062,302,591,847	2,402,733,141,534	10,641,654,426	3,423,458,012	1,860,478,990	4,480,961,324,809
Accumulated depreciation						
Opening	860,335,909,723	1,463,017,352,553	5,290,084,734	3,184,587,845	1,860,478,990	2,333,688,413,845
- Charge for the year	73,262,756,511	152,600,486,913	612,188,220	393,251,215		226,868,682,859
- Other increases						
- Transfer to investment properties						
- Liquidation and disposal			917,403,795			917,403,795
- Other decreases	35,600,000			518,515,663		554,115,663
Closing balance	933,563,066,234	1,615,617,839,466	4,984,869,159	3,059,323,397	1,860,478,990	2,559,085,577,246
Net book value						
- Opening balance	1,201,280,239,533	918,655,842,660	3,435,275,276	541,946,941		2,123,913,304,410
- Closing balance	1,128,739,525,613	787,115,302,068	5,656,785,267	364,134,615		1,921,875,747,563

- Remaining value at the end of the year of tangible fixed assets used as mortgage or pledge to secure loans:

1,907,333,110,365 VNĐ

- Cost of fixed assets at the end of the year that has been fully depreciated but is still in use: 45,485,644,299 VNĐ

- Cost of fixed assets at the end of the year awaiting liquidation;

- Commitments regarding the purchase or sale of tangible fixed assets with significant future value;
- Other changes in tangible fixed assets.

10. Increase or decrease in intangible fixed assets :

Item	Land use rights	Computer software	Other intangible fixed assets	Total
Cost of fixed assets				
Opening balance		1,468,964,674	113,000,000	1,581,964,674
- New purchase		1,403,092,200		1,403,092,200
- Increase due to business combinations				
- Internally generated				
- Others increases				
- Liquidation, disposal				
- Other decreases				
Closing balance		2,872,056,874	113,000,000	2,985,056,874
Accumulated amortization				
Opening balance		1,214,394,615	112,999,976	1,327,394,591
- Amortization charge for the year		187,992,894	24	187,992,918
- Other increases				
- Liquidation, disposal				
- Other decreases				
Closing balance		1,402,387,509	113,000,000	1,515,387,509
Net book value				
- Opening balance		254,570,059	24	254,570,083
- Closing balance		1,469,669,365		1,469,669,365

- Remaining value of intangible fixed assets at the end of the year used to mortgage, pledge to secure loans;
- Cost of intangible fixed assets at the end of the year that has been fully depreciated but is still in use:
1,442,464,674 VND
- Notes to the figures and other explanation;

11. Increase or decrease in fixed assets of financial leasing

Item	Buildings and Architecture	Machinery and equipment	Means of transportation, transmission	Other tangible fixed assets	Intangible fixed assets	Total
Cost of fixed assets						
Opening balance						
- Finance lease during the year						
- Purchase of finance lease assets						
- Other increases						
- Other decreases						
- Acquisition of finance lease assets						
- Return of finance lease assets						
- Other decreases						
Closing balance						
Accumulated depreciation						
- Amortization charge for the year						
- Other increases						
- Return of finance lease assets						

Closing balance						
Net book value						
- Opening balance						
- Closing balance						

* Additional lease payments recognized as expenses during the year;

* Basis for determining additional lease payments;

* Lease extension terms or right to purchase properties;

12- Increase or decrease in investment properties

Item	Opening balance	Increase during the period	Decrease during the period	Closing balance
Cost				
- Land use rights				
- Buildings				
- Buildings and land use rights				
- Infrastructure				
Accumulated depreciation				
- Land use rights				
- Buildings				
- Buildings and land use rights				
Impairment loss				
- Land use rights				
- Buildings				
- Buildings and land use rights				
- Infrastructure				
Net book value				
- Land use rights				
- Buildings				
- Buildings and land use rights				
- Infrastructure				
- Infrastructure				
Net book value				
- Land use rights				
- Buildings				
- Buildings and land use rights				
- Infrastructure				
a, Investment properties for rent				
b, Real Estate Investments held for capital appreciation				
Cost of investment property				
- Land use rights				
- Buildings				
- Buildings and land use rights				
- Infrastructure				

- Remaining value at the end of the year of investment properties used as mortgage or pledge to secure the loan;

- Cost of investment properties that have been fully depreciated but are still being rented out or held for capital appreciation;

- Notes to figures and other explanation.

13. Prepaid expenses

a) Short - term

- Prepaid expense for operating lease of fixed assets

- Tools and supplies

- Borrowing costs ;

- Others ;

Closing

Opening

887,001,752

358,689,627

b) Long-term

- Enterprise establishment expenses

- Insurance costs

- Others

+ Land lease expense at An Don Industrial Zone

+ Repair and maintenance expense of fixed assets

+ Tools and supplies pending allocation

+ Others

15,100,349,628

16,922,749,859

762,490,947

805,048,575

10,920,485,609

11,602,916,415

1,894,840,628

1,911,033,198

1,522,532,444

2,603,751,671

Total

15,987,351,380

17,281,439,486

14. Other assets

a, Short - term

Closing

Opening

b , Long Term

Total

15. Borrowings and finance lease liabilities

Closing

During the period

Opening

	Amount	Reimbursable amount	Increase	Decrease	Amount	Reimbursable amount
a, Short-term loans	80,469,548,000		89,336,935,000	217,669,144,706	208,801,757,706	
b, Long-term loans	306,526,035,563			80,263,618,166	386,789,653,729	
Total	386,995,583,563		89,336,935,000	297,932,762,872	595,591,411,435	

c) Finance lease liabilities

Period	Current year			Previous year		
Up to 1 year						
Over 1 year to 5 years						
Over 5 years						

d) Unpaid overdue loans and financial lease liabilities

- Loan ;
- Finance lease liabilities ;
- Reason for non-payment

Total

Closing		Opening	
Principal	Interest	Principal	Interest

d) Notes to the details of loans and finance lease liabilities to related parties

16. Trade payables

	Closing		Opening	
	Amount	Payable amount	Amount	Payable amount
a) Current trade payables				
- Details for each subject accounts for 10 % or more of total payables;	17,039,683,687		17,039,683,687	
+ CAVICO Vietnam Co, Ltd	17,039,683,687		17,039,683,687	
- Payables to other objects	4,065,802,636		6,556,024,164	
Total	21,105,486,323		23,595,707,851	

b) Non-current trade payables

- Details for each subject accounts for 10 % or more of total payables;
- Payables to other objects

Total

c , Unpaid overdue payables

- Details for each subject accounts for 10 % or more of total payables;
- Other subjects

Total

d) Trade payables to related parties

17. Taxes and amounts payable to the State budget

	Opening	Amount payable during the period	Amount actually paid during the period	Closing
a, Amounts payable				
- Value added tax	9,676,209,651	76,958,880,378	77,652,292,137	8,982,797,892
- Natural resource tax	13,204,429,688	102,497,762,209	102,019,468,200	13,682,723,697
- Corporate income tax	11,616,988,749	26,814,540,854	27,462,454,928	10,969,074,675
- Export and import tax				
- Personal income tax	1,279,642,584	8,970,620,710	9,858,949,580	383,673,846
- Environmental protection tax and other taxes, fees	4,520,525,652	42,506,782,700	42,379,158,717	4,648,149,635
Total	40,297,796,324	257,748,586,851	259,372,323,562	38,666,419,745

b, Amounts receivables

- Deductible VAT on fixed assets
- Deductible VAT on goods and services

Total

18. Accrued expenses

a) Short - term

- Accruals of salary expense during paid annual leave;
- Expenses during business suspension;
- Accruals of temporary calculation of cost of goods sold, cost of real estate products sold

- Other accruals;
- Accrued interest

b) Long-term

- Interest
- Others

Total

Closing

3,363,161,384

Opening

3,052,627,780

66,145,279

150,257,716

3,297,016,105

2,902,370,064

3,363,161,384

3,052,627,780

19. Other payables

a) Short - term

- Surplus of assets awaiting resolution
- Trade Union fees;
- Social Insurance ;
- Health insurance ;
- Unemployment Insurance ;
- Payable on equitization;
- Short-term deposits received, collateral received;
- Dividends, profits payable;

- Other accounts payables

+ Dividends

+ Other payables

Total

b) Long-term

- Long-term deposits received, long-term collateral received
- Other accounts payables

Closing

Opening

34,905,223,341

32,563,731,642

33,264,272,350

31,471,521,250

1,640,950,991

1,092,210,392

34,905,223,341

32,563,731,642

c) Overdue unsettled debts (detailing each account, reason for not settling the overdue debt)

20. Unrealized Revenue**Closing****Opening**

a) Short - term

- Revenue received in advance ;
- Revenue from customer loyalty programs;
- Others

Total

b) Long-term

- Revenue received in advance ;
- Revenue from customer loyalty programs
- Others

Total

c) Potential inability to fulfill contracts with customers

21. Bonds issued**Closing****Opening**

Amount	Interest rate	Term	Amount	Interest rate	Term
--------	---------------	------	--------	---------------	------

21.1 . Common bonds

a) Bonds issued

- Bonds issued at par value ;
- Bonds issued at a discount;
- Bonds issued at a premium.

Total

b) Detailed explanation on bonds held by related parties

Total

21.2 . Convertible bonds :

a. Convertible bonds at the beginning of the period :

- Issuance date, original term, and remaining term for each type of convertible bonds
- Number of each type of convertible bonds ;
- Par value, interest rate for each type of convertible bonds;
- Conversion ratio into shares for each type of convertible bonds;
- Discount interest rate used to determine the bond value for each type of convertible bonds
- Bond value and option value of shares for each type of convertible bonds.

b . Convertible bonds additionally issued during the period

- Issuance date, original term, and remaining term for each type of convertible bonds
- The number of each type of convertible bonds ;
- Par value, interest rate for each type of convertible bonds;
- Conversion ratio into shares for each type of convertible bonds;
- Discount interest rate used to determine the bond value for each type of convertible bonds
- Bond value and option value of shares for each type of convertible bonds.

c . Convertible bonds converted into shares during the period:

- Number of each type of bonds converted into shares during the period; Number of additionally issued shares during the period to convert the bonds.
- Bond value of the convertible bonds recorded as an increase in owner's equity.

d. Convertible bonds matured but not converted into shares during the period

- Number of each type of matured bonds not converted into shares during the period;
- Bond value of the convertible bonds reimbursed to investors.

e . Convertible bonds at the end of the period :

- Original term and remaining term for each type of convertible bonds
- The number of each type of convertible bonds ;
- Par value, interest rate for each type of convertible bonds;
- Conversion ratio into shares for each type of convertible bonds;
- Discount interest rate used to determine the bond value for each type of convertible bonds
- Bond value and option value of shares for each type of convertible bonds.

g) Notes to bonds held by related parties (classified by type of bonds)

22. Preferred stock classified as liability

- The par value ;
- Issuance recipients (Board of Directors, Management Board, staff, employees, other objects) ;
- TRepurchase conditions (time frame, repurchase price, other basic conditions in the issuance contract);
- Value repurchased during the period
- Other notes.

23. Provisions

a) Short -term

- Provision for product/goods warranties;
- Provision for construction contract warranties
- Provision for restructuring ;
- Other provisions (Periodic fixed asset repair costs, environmental restoration costs, etc.)

Total

b) Long-term

- Provision for product/goods warranties;
- Provision for construction contract warranties
- Provision for restructuring ;
- Other provisions (Periodic fixed asset repair costs, environmental restoration costs, etc.)

Total

24. Deferred tax assets and deferred income tax liabilities

a. Deferred tax assets:

- Corporate Income Tax (CIT) rate used to determine the value of deferred tax assets

- Deferred tax assets related to deductible temporary differences
- Deferred tax assets related to unused tax losses
- Deferred tax assets related to unused tax incentives
- Offset with deferred tax liabilities

Total

b Deferred tax liabilities

- Corporate Income Tax (CIT) rate used to determine the value of deferred tax liabilities
- Deferred tax liabilities arising from taxable temporary differences
- Offset with deferred tax assets

25. Owner's Equity

a) Statement of change in owner's equity

	Items of Owner's equity
--	-------------------------

	Owner's contributed capital	Share premium	Undistributed profit after tax	Development investment fund	Other owner's equity funds	Total
A	1	2	3	4	5	6
Balance at the beginning of previous year	1,469,126,680,000		348,729,273,266	87,643,379,202	33,018,948,676	1,938,518,281,144
- Increase in capital during the previous year						
- Profit during the previous year			313,767,090,621			313,767,090,621
- Other increases						
- Decrease in capital during the previous year						
- Loss during the previous year						
- Other decreases			-264,389,535,600			-264,389,535,600
Balance at the beginning of the current year	1,469,126,680,000		398,106,828,287	87,643,379,202	33,018,948,676	1,987,895,836,165
- Increase in capital during the current year	107,454,080,000					107,454,080,000
- Profit during the current year			459,973,917,348			459,973,917,348
- Other increases		19,230,000	13,189,017,878			13,208,247,878
- Decrease in capital during the current year		171,687,310				171,687,310
- Loss during the current year						
- Other decreases			337,893,869,600	87,643,379,202	33,018,948,676	458,556,197,478
Balance at the end of the current year	1,576,580,760,000	-152,457,310	533,375,893,913			2,109,804,196,603

b) Details of the Owner's contributed capital

- Capital contributed by the parent company (if a subsidiary)

- Capital contribution of other parties

Total

Closing	Opening
1,576,580,760,000	1,469,126,680,000
1,576,580,760,000	1,469,126,680,000

c) The capital transactions with owners and distributions of dividends and profit

- Owner's contributed capital

+ Capital contributed at the beginning of the year

+ Increase in contributed capital during the year

+ Reduction in capital contributions during the year

+ Capital contributed at the end of the year

- Dividends and profit distributed

Closing	Opening
1,469,126,680,000	1,469,126,680,000
107,454,080,000	
1,576,580,760,000	1,469,126,680,000

d) Shares:

- Number of shares registered for issuance

- Number of shares sold to the public

+ Common Stock

+ Preferred stock (classified as owner's equity)

- Number of shares repurchased (treasury shares)

+ Common Stock

+ Preferred stock (classified as owner's equity)

- Number of outstanding shares

+ Common Stock

+ Preferred stock (classified as owner's equity)

Closing	Opening
157,658,076	146,912,668
157,658,076	146,912,668

* Par value of outstanding shares: 10,000 VND per share

d) Dividends

- Dividends declared after the end of the accounting year :
- + Dividends declared on common stock :
- + Dividends declared on preferred shares :
- Cumulative dividends of preferred stock not yet recognized :

e) Enterprise funds:

	<u>Closing</u>	<u>Opening</u>
- Development Investment Fund		87,643,379,202
- Enterprise Restructuring Support Fund		
- Other Owner's Equity Funds.		33,018,948,676

g) Income and expenses, gains or losses recognized directly in owner's equity in accordance with specific accounting standards.

26. Asset revaluation difference:

Reason for changes between the beginning and end of year balances

<u>Closing</u>	<u>Opening</u>
----------------	----------------

27. Foreign exchange differences

- Foreign exchange differences from converting financial statements prepared in foreign currency to VND
- Foreign exchange differences arising from other causes

<u>Closing</u>	<u>Opening</u>
----------------	----------------

28. Funding sources:

- Funding received during the year
- Expenditures
- Remaining funding at the end of the year

<u>Closing</u>	<u>Opening</u>
----------------	----------------

29. Off-balance items

a) Leased assets: Total minimum lease payments under irrevocable operating lease contracts in the future, by time period:

- 1 year or less;
- Over 1 year to 5 years ;
- Over 5 years ;

<u>Closing</u>	<u>Opening</u>
----------------	----------------

b) Assets held under trust: The enterprise must disclose details on the quantity, type, specification, and quality of each type of assets at the end of the period.

- Materials, goods held under trust or for processing, consignment: The enterprise must disclose details on the quantity, type, specification, and quality at the end of the period.
- Goods for sale, goods received on consignment, goods received as collateral, pledged/mortgaged goods: The enterprise must disclose details on the quantity, type, specification, and quality of each type of goods.

c) Foreign currency of all types: The enterprise must disclose details on the quantity of each type of foreign currencies by original currencies. The volume of gold presented by domestic and international units (in Ounce), and disclose the value calculated in USD.

Foreign currency balance as of December 31,2025: 26.56 EUR and 294.56 USD

d) Monetary gold : The enterprise must disclose details on the cost, quantity (based on international measurement units), and types of monetary gold .

d) Bad debts written off: The enterprise must disclose in detail the value (in original currency and VND) of bad debts written off in the last 10 years from the date of write-off, classified by party, and the reason for the write-off from the accounting records of bad debts.

e) Other information on off-balance sheet items

30. Other disclosures and explanations made by the enterprise.

VII . Additional information for items presented in the income statement

1. Total revenue from sales of goods and provision of services

	Closing	Opening
a) Revenue		
- Revenue from electricity;	996,488,178,927	811,630,773,378
- Other revenue;	2,373,761,393	2,568,758,142
Total	998,861,940,320	814,199,531,520

b) Revenue from related parties (detail by each party)

c) In case revenue from leases is recognized as the entire amount received in advance, the enterprise must disclose an additional comparison to show the difference between recognizing revenue using the straight-line method over time; the potential impact on future profit and cash flows due to the recognition of all revenue against the full amount received in advance.

2. Revenue deductions

Of which :

- Trade discounts;
- Sales allowances ;
- Sales returns

Closing	Opening
---------	---------

3. Cost of goods sold

	Closing	Opening
- Cost of electricity sold ;	434,373,484,467	392,723,178,796
- Cost of other;	1,242,738,969	110,096,969
Total	435,616,223,436	392,833,275,765

4. Financial income

	Closing	Opening
- Interest on deposits , loans	11,699,553,221	6,235,558,324
- Gain from sale of investments ;		
- Dividends and distributed profit;		
- Foreign exchange gains;	64,279,847	41,059,026
- Gains from installment sales, payment discount;		
- Others.		
Total	11,763,833,068	6,276,617,350

5. Financial expenses

	Closing	Opening
- Interest expense;	36,179,344,213	54,248,785,468
- Payment discount, installment sales;		
- Losses from liquidation of financial investments		
- Foreign exchange losses;	890,295	5,252,303
- Allowance for devaluation of trading securities and investment losses ;		

- Other financial expenses .
- Reductions in financial expenses.

Total	36,180,234,508	54,254,037,771
--------------	-----------------------	-----------------------

6. Other income

- Gains from liquidation and disposal of fixed assets
- Gains from asset revaluation;
- Fines collected ;
- Tax reductions;
- Others .

	Closing	Opening
	308,363,636	833,334
Total	376,716,499	2,613,940

7. Other costs

- Residual value of fixed assets and expenses related to their liquidation and disposal;
- Losses from asset revaluation;
- Penalties incurred;
- Others .

	Closing	Opening
		14,626,875
Total	78,475,819	140,308,477

8. Selling expenses and general and administrative expenses

a) General and administrative expenses incurred during the period

	Closing	Opening
- Cost of labor ;	31,951,314,994	26,068,480,667
- Depreciation of fixed assets ;	643,173,198	713,884,377
- Outsourced service expenses ;	2,461,573,253	2,181,988,577
- Other cash expenses .	17,283,036,477	12,324,312,802
Total	52,339,097,922	41,288,666,423

b) Selling expenses incurred during the period

- Details of items accounting for 10% or more of total selling expenses;
- Other selling expenses .

c) Reductions in selling expenses and general and administrative expenses

- Reversal of provision for product and goods warranties;
- Reversal of provision for restructuring, and other provisions;
- Other reductions

9. Production and business cost by factors

	Closing	Opening
- Raw material costs	3,073,532,082	4,391,503,058
- Cost of labor ;	63,111,027,218	50,965,663,473
- Depreciation of fixed assets ;	227,056,675,777	224,349,338,638
- Outsourced service expenses ;	6,930,061,982	6,968,272,555

- Other cash expenses .	187,784,024,299	147,447,164,464
Total	487,955,321,358	434,121,942,188

10. Current Corporate Income Tax Expense	Closing	Opening
- Corporate Income Tax Expense calculated on current year's taxable income	26,634,711,814	18,032,199,853
- Adjustment of prior years' Corporate Income Tax expense to the current year's Corporate Income Tax expense	179,829,040	163,183,900
- Total Current Corporate Income Tax Expense	26,814,540,854	18,195,383,753

11. Deferred Corporate Income Tax Expense	Closing	Opening
- Deferred Corporate Income Tax expense arising from taxable temporary differences ;		
- Deferred Corporate Income Tax expense arising from the reversal of deferred tax assets;		
- Deferred Corporate Income Tax expense arising from deductible temporary differences;		
- Deferred Corporate Income Tax expense arising from unused tax losses and tax incentives;		
- Deferred Corporate Income Tax expense arising from the reversal of deferred tax liabilities;		
- Total deferred Corporate Income Tax expense.		

VIII. Additional information for the items presented in the Cash flow statement

1. Non-monetary transactions affecting cash flow statements in the future

- Acquisition of assets by assuming directly related liabilities or through finance lease transactions.
- Acquisition of a business through the issuance of shares;
- Conversion of debts to owner's equity;
- Other non-monetary transactions

Closing

Closing

2. Cash held by the enterprise but not available for use

Disclose the value and reasons for significant cash and cash equivalents balances held by the enterprise that are not available for use due to legal or other restrictions imposed on the enterprise.

Closing

Closing

3. Cash proceeds from borrowings during the period

- Proceeds from ordinary loan agreements;
- Proceeds from issuance of common stock ;
- Proceeds from issuance of convertible bonds ;
- Proceeds from issuance of preferred stocks classified as liabilities;
- Proceeds from Government bond repurchase agreements and repurchase agreement (REPO);
- Proceeds from other forms of borrowings.

Closing

Closing

4. Principal amount paid for borrowings during the period

- Principal paid for ordinary loan agreements;
- Principal paid for common bonds;
- Principal paid for convertible bonds ;
- Principal paid for preferred stocks classified as liabilities ;
- Payment for Government bond repurchase agreements and repurchase agreement (REPO);
- Principal paid for other forms of borrowings.

Closing

Closing

208,595,827,872

208,796,267,384

IX. Other informations

1. Contingent liabilities, commitments, and other financial information :.....

2. Post balance sheet date events.....

3. Information of related parties (other than the information already disclosed in the sections above).

- List of Related Parties

Relationship

+ Central Power Corporation (EVNCPC)	Significant influence shareholder
+ Southern Power Corporation (ENVSPC)	Significant influence shareholder
+ Vietnam Electricity (EVN)	Parent company of EVNCPC and EVNSPC
+ Electric Power Trading Company	Subordinate unit of EVN
+ REE Energy Company Limited	Significant influence shareholder
+ Tra Khuc 2 Hydropower Joint Stock Company	Company with the same major shareholder
+ PC3 Investment Joint Stock Company	Company with the same major shareholder
+ Power Engineering Consulting Joint Stock Company 1	Company with the same major shareholder
+ Song Ba Joint Stock Company	Company with the same major shareholder
+ Central Electrical Testing Company Limited	Company with the same major shareholder
+ EVN Information and Communications Technology Company	Company with the same major shareholder
+ Board of Directors, Supervisory Board and Management Board	Key management personnel

- The company has had related party transactions as follows:



- The company has had related party transactions as follows:

Related Parties	Transaction	This period	Previous period
+ Electric Power Trading Company	Sellgoods	996,004,738,965	811,134,791,171
+ Tra Khuc 2 Hydropower Join Stock Company	Provide services	536,272,728	
+ PC3 Investment Joint Stock Company	Provide services	566,528,468	
+ Power Engineering Consulting Joint Stock Company 1	Acquire services	7,462,659	
+ Song Ba Joint Stock Company	Acquire services	27,000,000	150,149,104
+ Central Electrical Testing Company Limited	Acquire services	405,312,774	560,959,647
+ EVN Information and Communications Technology Company		50,253,804	50,253,804
+ REE Energy Company Limited	Dividends paid	78,369,948,800	89,018,120,000
+ Central Power Corporation (EVNCPC)	Dividends paid	74,241,193,400	84,364,992,500
+ Southern Power Corporation (ENVSPC)	Dividends paid	74,241,195,600	84,364,995,000

- The remuneration and salaries for members of the Boards of Directors, Supervisory Board, and the Management Board:

+ Board of Directors:

Full name	Position	This period	Previous period
Mr Le Van Thuyet	Chairman	1,296,000,000	626,304,920
Mr Lam Xuan Tuan	Chairman	18,545,280	50,240,320
	(Dismissed on 25/04/2024)		
Mr Nguyen Viet Pa Sa	Member	122,176,320	115,886,880
	(Dismissed on 18/04/2025)		
Mr Le Quy Anh Tuan	Member	218,880,000	
Mr Nguyen Quang Quyen	Member	122,176,320	115,886,880
	(Dismissed on 18/04/2025)		
Mr Nguyen Duc An	Member	268,096,320	110,072,480
Mr Nguyen Huu Phuong	Member	122,176,320	115,886,880
	(Dismissed on 18/04/2025)		
Mr Nguyen Huu Tam	Member	122,176,320	115,886,880
	(Dismissed on 18/04/2025)		
Mr Tran Nguyen Bao An	Member	145,920,000	
	(Appointed on 18/04/2025)		
Mr Le Van Dien	Member	145,920,000	
	(Appointed on 18/04/2025)		
Mr Nguyen Phong Danh	Member	145,920,000	
	(Appointed on 18/04/2025)		
Mr Bui The Huy	Member	145,920,000	
	(Appointed on 18/04/2025)		

+ Supervisory Board

Mr Nguyen Truong Tien Dat	Head of Supervisory Board	273,856,320	115,886,880
Mr Trinh Quang Viet	Head of Supervisory Board		30,336,000
	(Dismissed on 21/04/2023)		
Mr Nguyen Van Danh	Member	268,096,320	110,072,480
Mr Pham Viet Thien	Member	122,176,320	115,886,880
	(Dismissed on 18/04/2025)		
Mr Phan Ngoc Minh	Member	145,920,000	
	(Dismissed on 18/04/2025)		

The remuneration for the Boards of Directors and the Supervisory Board for the year 2025 include an additional 20% of the increased remuneration from the year 2024 received during the year

+ Management Board		This period	Previous period
Mr Le Quy Anh Tuan	General Director	1,248,048,000	906,310,680
Mr Huynh Mai	Deputy General Director	1,104,192,000	803,219,640
Mr Ho Hoan Kiem	Deputy General Director	1,104,192,000	799,825,920
Mr Nguyen The Nhat	Chief Accountant	1,008,288,000	732,229,800

4. Presentation of assets, revenue, and income statement by segment (based on business line or geographical area) according to the regulations of Accounting Standard No. 28 "Segment Reporting" (1):

Business operations based on geographical areas as follows:

Indicator	A Luoi commune	Cu Jut commune	Head office	Total
- Revenue from sale of goods and rendering of service	820,814,317,482	176,760,229,388	1,287,393,450	998,861,940,320
- Costs of goods sold	346,708,243,048	87,688,070,419	1,219,909,969	435,616,223,436
- Gross profit from sale of goods and rendering of service	474,106,074,434	89,072,158,969	67,483,481	563,245,716,884
- Finance income	259,166	508,220	11,763,065,682	11,763,833,068
- Finance expense	4,762,158,373	31,418,051,196	24,939	36,180,234,508
- General and administration expense	43,009,628,462	9,262,011,677	67,457,783	52,339,097,922
- Net profit from operating activities	426,334,546,765	48,392,604,316	11,763,066,441	486,490,217,522
- Other income	65,244,863	3,108,000	308,363,636	376,716,499
- Other expense			78,475,819	78,475,819
- Profit before tax	426,399,791,628	48,395,712,316	11,992,954,258	486,788,458,202
- Corporate income tax expense	21,853,288,665	2,542,561,659	2,418,690,530	26,814,540,854
- Profit after tax	404,546,502,963	45,853,150,657	9,574,263,728	459,973,917,348

5. Comparative informations (changes in information in the Financial Statements of previous accounting periods):....

6. Informations of continuous operating.....

7. Other informations:.....

January 16, 2026

Prepared by (Signature, full name)  Hoang Thi Thanh Hien	Chief accountant (Signature, full name)  Nguyễn Thế Nhật	General Director (Signature, full name, stamp)   Lê Quy Anh Tuấn
--	--	--

